

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-Bản án số: 193/2022/DS-ST
-Ngày: 06/6/2022
-V/v “*Tranh chấp hợp đồng
góp hụi*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Văn Tài**;

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1. Ông Cao Tấn Hiệu**
- 2. Ông Nguyễn Văn Ba**

- Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Dương Kim Cương** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo không tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 06 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 253/2022/TLST- DS ngày 11 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2022/QĐXXST- DS ngày 11 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 118/2022/QĐST- DS của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo giữa các đương sự:

- 1. Nguyên đơn: Nguyễn Xuân A, sinh năm 1970.**

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện X, tỉnh Tiền Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền: Huỳnh Hoàng B, sinh năm 1985.**

Địa chỉ: Đường M1, Phường N1, Thành phố Y, tỉnh Tiền Giang.

- 2. Bị đơn: Phan Phạm Thái Hồng C, sinh năm 1973.**

Đỗ Kim D, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện X, tỉnh Tiền Giang.

(Chị B có đơn xin vắng mặt, chị C và anh D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn Nguyễn Xuân A trình bày cũng như qua hòa giải, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Huỳnh Hoàng B trình bày:

Vào tháng 3/2020, qua quen biết, chị A (tên thường gọi là Nga) có cho chị C (tên thường gọi là Phụng) vay số tiền 137.700.000 đồng, chị C có viết giấy

nợ cho chị A và trả mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, bắt đầu trả từ 3/2020 nhưng bà C không trả tiền cho chị A.

Chị C vay tiền dùng vào mục đích chi tiêu cho gia đình, chơi hội và cho vay lại. Anh Đỗ Kim D là chồng của chị C không đi làm, mọi thu nhập của chị C dùng vào việc chung của gia đình, anh D biết việc chị C làm thảo hội và vay tiền để cho vay lại nên chị A mới cho chị C vay tiền. Tuy nhiên đến hạn trả tiền, chị C cứ hẹn dần không trả và cố tình trốn tránh việc trả nợ nên chị A khởi kiện.

Chị A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh D và chị C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn 137.700.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật, tính từ 4/2020 đến khi Tòa án xét xử vụ án với lãi suất 0.83%, tạm tính 13 tháng với số tiền lãi 14.857.830 đồng.

Tại văn bản ngày 19/4/2022, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Huỳnh Hoàng B trình bày số tiền chị C còn nợ chị A 137.700.000 đồng là nợ tiền hội. Chị A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh D và chị C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hội 137.700.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật, tính từ 4/2020 đến khi Tòa án xét xử vụ án với lãi suất 0.83%/tháng.

* Tại bản tự khai, bị đơn Phan Phạm Thái Hồng C trình bày: Chị có tên thường gọi là Phượng, chồng chị tên thường gọi là Bính. Chị có nợ chị A số tiền 137.700.000 đồng, số tiền này là tiền nợ hội chứ không phải tiền vay. Biên nhận do chị A cung cấp trong hồ sơ vụ án là do chị viết khi chị vỡ hội, hội viên yêu cầu chị ghi giấy biên nhận để chốt số tiền nợ hội. Khi bán đất, chị có trả trước cho chị A 20.000.000 đồng, còn nợ 117.700.000 đồng.

Nay chị đồng ý trả số tiền 117.700.000 đồng chứ không đồng ý trả số tiền lãi vì đây là nợ hội, không phải nợ tiền vay.

* Bị đơn Đỗ Kim D vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến về việc nguyên đơn khởi kiện;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; bị đơn được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng anh, chị vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử quy định tại khoản 2 điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: chị A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị C cùng chồng là anh D trả lại số tiền hội còn thiếu là 137.700.000 đồng và tiền lãi nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là “*tranh chấp hợp đồng góp hội*” được quy định

tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại huyện Chợ Gạo nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo và được xem xét giải quyết theo quy định của Bộ luật Dân sự cùng các quy định pháp luật khác có liên quan.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: chị A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị C và anh D trả lại số tiền hui 137.700.000 đồng và tiền lãi. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, chị A cung cấp cho Tòa án bản chính Giấy nợ viết tay với nội dung “*Tôi đứng là Phụng có thiếu của Nga là 137.700.000 (Một trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm ngàn chẵn) mỗi tháng trả 2.000.000 đồng (Hai triệu chẵn) tới hết. Đầu tháng 3/2020 trả đầu tiên – Phụng*”. Tại bản tự khai, chị C thừa nhận có nợ chị A số tiền 137.700.000 đồng, số tiền này là tiền nợ hui chứ không phải tiền vay. Biên nhận do chị A cung cấp trong hồ sơ vụ án là do chị viết khi chị vỡ hui. Khi bán đất, chị có trả trước cho chị A 20.000.000 đồng, còn nợ 117.700.000 đồng. Lời trình bày của chị C, phía chị A chấp nhận đây là tiền hui nhưng việc trả trước 20.000.000 đồng, chị A không đồng ý.

Nhận thấy: chị C thừa nhận có nợ chị A số tiền hui 137.700.000 đồng, chị C viết giấy nợ và ký tên vào giấy nợ giao chị A giữ, chị A cũng thống nhất đây là nợ tiền hui tuy nhiên chị C cho rằng đã trả trước cho chị A 20.000.000 đồng, còn nợ lại 117.700.000 đồng nhưng chị không có chứng cứ chứng minh đã trả số tiền 20.000.000 đồng trong khi phía chị A không thừa nhận việc chị C trả trước 20.000.000 đồng. Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định chị C còn nợ chị A số tiền hui 137.700.000 đồng nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A, buộc chị C có nghĩa vụ trả cho chị A số tiền hui 137.700.000 đồng là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án tính đến thời điểm xét xử vụ án và phù hợp quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 18 Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về về họ, hui, biên, phường.

[4] Xét yêu cầu tính tiền lãi: nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi chậm trả đối với số tiền hui 137.700.000 đồng, tính từ 4/2020 đến khi Tòa án xét xử vụ án với lãi suất 0.83%.

Xét thấy, chị C đã vi phạm nghĩa vụ của chủ hui nên phải chịu khoản tiền lãi là phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về về họ, hui, biên, phường; mức lãi suất chị A yêu cầu 0.83%/tháng là phù hợp với Điều 22 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP nêu trên và phù hợp quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị A, buộc chị C phải chịu khoản tiền lãi chậm trả tính từ tháng 4/2020 đến ngày xét xử là tháng 6/2022 là 26 tháng, lãi suất 0.83%/tháng, thành tiền 29.715.660 đồng, tính tròn 29.715.000 đồng.

[5] Về nghĩa vụ liên đới của anh Đỗ Kim D: Chị A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh D và chị C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn, lãi nêu trên vì chị

C làm thảo hui dùng số tiền nợ hui này vào mục đích chi tiêu trong gia đình, chơi hui và cho vay lại. Đồng thời anh D không có đi làm, mọi thu nhập của bà C dùng vào việc chung của gia đình.

Xét thấy, anh D và chị C vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và anh, chị cũng không có văn bản trình bày ý kiến phản đối về nghĩa vụ liên đới của anh D liên đới cùng chị C trả nợ cho chị A số nợ nêu trên là đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh của mình nên anh, chị phải gánh chịu hậu quả pháp lý từ việc không chứng minh này. Hơn nữa anh D và chị C là vợ chồng, chị C làm thảo hui nhiều năm, việc chị C làm thảo hui có hưởng tiền hoa hồng trong mỗi dây hui cũng dùng để chi tiêu, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Bên cạnh đó, qua xem xét các Bản án dân sự sơ thẩm (*do phía nguyên đơn cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án*) giải quyết “*tranh chấp hợp đồng góp hui*” giữa một số nguyên đơn với bị đơn là chị C và anh D trong thời gian qua, cụ thể: *Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 17/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, Bản án dân sự sơ thẩm số 242/2021/DS-ST ngày 03/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2020/DS-ST ngày 06/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo*. Tất cả các bản án này đều khẳng định vai trò, trách nhiệm liên đới của anh D và buộc anh D cùng chị C trả nợ cho các nguyên đơn; chị C và anh D không có kháng cáo và các bản án này đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định anh D có nghĩa vụ liên đới cùng chị C trả số nợ này cho chị A là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[6] Về thời gian trả nợ: chị A yêu cầu chị C, anh D trả số tiền trên ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, chị C hứa trả mỗi tháng 2.000.000 đồng, bắt đầu trả từ tháng 3/2020 cho đến khi hết nợ nhưng chị không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, hơn nữa số nợ này lớn nếu để kéo dài sẽ thiệt thòi cho chị A nên việc chị A yêu cầu chị C và anh D liên đới trả nợ ngay khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị A, buộc chị C và anh D có nghĩa vụ trả số nợ trên cho chị A ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị A có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng chị C và anh D vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 471 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015;
- Căn cứ Điều 18, Điều 22, Điều 23 Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về về hộ, hội, biểu, phường
- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*** Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Xuân A.**

1. Buộc chị Phan Phạm Thái Hồng C và anh Đỗ Kim D có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Xuân A số tiền hội 137.700.000 đồng và 29.715.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 167.415.000 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm mười lăm nghìn đồng*); trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi chị Nguyễn Xuân A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Phan Phạm Thái Hồng C và anh Đỗ Kim D chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Phan Phạm Thái Hồng C và anh Đỗ Kim D có nghĩa vụ liên đới chịu 8.370.000 đồng.

+ Hoàn lại cho chị Nguyễn Xuân A số tiền 3.814.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005107 ngày 10.11.2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Nguyễn Xuân A có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng chị Phan Phạm Thái Hồng C và anh Đỗ Kim D vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Chợ Gạo;

(Đã ký)

- Cc. THADS huyện Chợ Gạo;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, av;

Phạm Văn Tài

